

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.540	25.540	25.880	25.880	VNĐ
	AUD	15.810	15.910	16.280	16.280	VNĐ
	CAD	18.200	18.310	18.730	18.730	VNĐ
	CHF		31.010		31.810	VNĐ
	EUR	28.600	28.730	29.490	29.490	VNĐ
	GBP	32.980	33.120	33.950	33.950	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	173,90	177,40	181,80	181,80	VNĐ
	NZD		14.720		15.220	VNĐ
	SGD	18.990	19.160	19.650	19.650	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 11/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.